

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HOÀNG NGUYỄN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HOÀNG NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG NGUYEN INFORMATION TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HOANG NGUYEN ITC CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110503207

**3. Ngày thành lập:** 10/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 20E, ngách 58, ngõ 38 Xuân La, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985622936

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy<br>- Lắp đặt bảo trì, bảo dưỡng các công trình điện tử, tin học, viễn thông;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác. | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                        | 4330     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới bán hàng hóa                                                                                                                   | 4610     |
| 4.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>Chi tiết: Bán buôn phần mềm                                                                                                                                    | 4651     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn van và ống điện tử;<br>- Bán buôn thiết bị bán dẫn;<br>- Bán buôn mạch tích hợp và mạch vi xử lý;<br>- Bán buôn mạch in;<br>- Bán buôn băng, đĩa từ, băng đĩa quang (CDs, DVDs) chưa ghi (băng, đĩa trắng);<br>- Bán buôn thiết bị điện thoại và truyền thông;<br>- Bán buôn tivi, radio, thiết bị vô tuyến, hữu tuyến;<br>- Bán buôn đầu đĩa CD, DVD.<br>- Bán buôn chuyên doanh các mặt hàng thiết bị viễn thông như: Điện thoại cố định, điện thoại di động, máy fax, thiết bị viễn thông khác: sim, card điện thoại, nạp tiền điện thoại... | 4652 |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy;<br>- Bán buôn các loại máy móc, thiết bị khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn đá quý;                                                                                                                                                         | 4669 |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8220 |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230 |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hỗ trợ kinh doanh tại các cửa hàng chuyên doanh<br>- Hỗ trợ kinh doanh phát triển khách hàng<br>- Cung cấp dịch vụ đón tiếp khách hàng<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |
| 11. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8559 |
| 12. | Sửa chữa thiết bị liên lạc<br>Chi tiết: Sửa chữa và thay thế thiết bị viễn thông;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9512 |
| 13. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.<br>- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.<br>- Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin.<br>- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.                                                                 | 6202 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động lập và thiết kế các hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm máy tính và công nghệ giao tiếp.<br>- Cung cấp các cấu phần phần cứng, phần mềm của hệ thống<br>- Cài đặt hệ thống, đào tạo, hướng dẫn và trợ giúp khách hàng của hệ thống.                                                                                       | 6209 |
| 16. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6311 |
| 17. | Cổng thông tin<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động điều hành các website sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lập và duy trì các cơ sở dữ liệu lớn các địa chỉ internet và nội dung theo một định dạng có thể tìm kiếm một cách dễ dàng.<br>- Hoạt động điều hành các website khác hoạt động như các cổng internet, các phương tiện truyền thông cung cấp các nội dung thông tin được cập nhật định kỳ<br>- Dịch vụ thiết lập website thương mại điện tử bán hàng | 6312 |
| 18. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu như:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;<br>- Các dịch vụ cắt xén thông tin....                                                                                                                                                                           | 6399 |
| 19. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>- Hoạt động tư vấn đầu thầu, tư vấn quản lý dự án tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);                                                                                                                                                                                                   | 6619 |
| 20. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6810 |
| 21. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, quản lý bất động sản (không hoạt động môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất)                                                                                                                                                                                                                                                              | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế mạng thông tin – liên lạc viễn thông<br>- Tư vấn lập dự án, lập tổng dự toán (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề), lập hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng);<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn, triển khai các dịch vụ viễn thông (không bao gồm thiết kế các công trình xây dựng);<br>- Tư vấn, chuyển giao công nghệ và hoàn thiện các công trình viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình<br>- Giám sát xây dựng hoàn thiện lắp đặt thiết bị điện tử viễn thông | 7110 |
| 23. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Dịch vụ đo kiểm trong lĩnh vực điện, điện tử, viễn thông, công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120 |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên<br>Chi tiết: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học máy tính và thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7211 |
| 25. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |
| 26. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7320 |
| 27. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động dịch thuật<br>- Tư vấn quản lý, chuyển giao công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7490 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690 |
| 29. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2630 |
| 30. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy theo yêu cầu đặt hàng bằng thư, điện thoại, hoặc qua internet<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa khác theo yêu cầu đặt hàng bằng thư, điện thoại, hoặc qua internet.<br>(Ngoại trừ: hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 31. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy bằng hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa khác bằng hình thức khác chưa được phân vào đâu.<br>(Ngoại trừ: hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4799 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Bưu chính<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5310        |
| 33. | Chuyển phát<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5320        |
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610        |
| 35. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5629        |
| 36. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5820        |
| 37. | Hoạt động viễn thông có dây<br>Chi tiết: Thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện trên phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6110        |
| 38. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6120        |
| 39. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ truyền thông đa phương tiện, nội dung số;<br>- Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada;<br>- Điều hành các trạm đầu cuối vệ tinh và các trạm liên hợp nối với một hoặc nhiều hệ thống thông tin mặt đất và khả năng truyền/nhận viễn thông từ hệ thống vệ tinh;<br>- Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up);<br>- Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet);<br>- Bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp (mà không thực hiện cung cấp dịch vụ).<br>- Kinh doanh dịch vụ viễn thông;<br>- Đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông;<br>- Dịch vụ ứng dụng viễn thông: Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông; Cung cấp trò chơi giải trí trực tuyến trên mạng thông tin di động, điện thoại cố định và internet;<br>- Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin cho các mạng viễn thông;<br>- Cung cấp dịch vụ kỹ thuật đo kiểm tra chất lượng mạng viễn thông;<br>- Tư vấn, thiết kế, lập dự toán mạng thông tin - liên lạc viễn thông;<br>- Bảo hành, bảo trì, đảm bảo an toàn thiết bị mạng, máy tính và hệ thống thông tin; | 6190(Chính) |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị công nghệ viễn thông, công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730        |
| 41. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7820        |

|     |                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>- Cho thuê lại lao động | 7830 |
| 43. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                              | 8020 |
| 44. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                       | 8110 |
| 45. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                         | 8211 |
| 46. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                    | 3312 |
| 47. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                        | 3314 |
| 48. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                        | 3319 |
| 49. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                       | 3320 |
| 50. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                             | 4101 |
| 51. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                       | 4102 |
| 52. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                 | 4211 |
| 53. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                  | 4212 |
| 54. | Xây dựng công trình điện                                                                                                      | 4221 |
| 55. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                           | 4222 |
| 56. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                            | 4223 |
| 57. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                             | 4229 |
| 58. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                      | 4291 |
| 59. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                               | 4292 |
| 60. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                         | 4293 |
| 61. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                    | 4299 |
| 62. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                         | 4321 |
| 63. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                        | 4741 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VIỆT SƠN | Việt Nam  | Đội 8, Khu Minh Bột, Phường Minh Nông, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | 4.000.000.000         | 80,000    | 025073016223                                                                                            |         |

|   |                    |             |                                                                                                                    |               |        |              |  |
|---|--------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGUYỄN<br>THANH HÀ | Việt<br>Nam | Phòng 408 Nhà 19T6<br>Khu đô thị Kiến<br>Hung, Phường Kiến<br>Hung, Quận Hà<br>Đông, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | 1.000.000.000 | 20,000 | 001190033985 |  |
|---|--------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VIỆT SƠN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *05/09/1973*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *025073016223*

Ngày cấp: *25/06/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Đội 8, Khu Minh Bật, Phường Minh Nông, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Đội 8, Khu Minh Bật, Phường Minh Nông, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*